TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HUẾ** **TỈNH THỪA THIÊNHUẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số**: 53**/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 16/9/2022
V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Huế.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đoàn Thị Thanh Nhàn và bà Trần Thị Thanh Xuân.

***-Thư ký phiên toà*:** Bà Bùi Thị Huyền Trang, Thư ký Toà án nhân dân thành phố Huế.

***-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên toà*:** Ông Nguyễn Trường Thi, Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Huế (số 60 Nguyễn Huệ - Huế) xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 369/2022/TLST-HNGĐ ngày 08/6/2022; Về việc " Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2022/QĐST- HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 169/2022/QĐST- HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Tôn Nữ Thị B, sinh năm 1979. Địa chỉ: 11 đường D, phường V, thành phố Huế; Địa chỉ liên lạc: 14/3 kiệt 17 đường B, thành phố Huế, có mặt.

Bị đơn: Anh Trần Hoàng T, sinh năm 1982. Địa chỉ: 11 đường D, phường V, thành phố Huế, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 04/10/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Tôn Nữ Thị B đều trình bày:

Chị và anh Trần Hoàng T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường V, thành phố Huế vào ngày 30/12/2002. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian ngắn, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp tính nhau, bất đồng quan điểm sống, anh Thành hay nhậu nhẹt về nhà gây gổ, đánh đập chị, làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên từ tháng 7/2021, vợ chồng chị sống ly thân, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị khởi kiện xin ly hôn anh T để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị B khai chị và anh T có 03 con chung là Trần Ngọc Kim N, sinh ngày 03/4/2004, Trần Ngọc Diễm H, sinh ngày 31/7/2008 và Trần Văn

Tiến Đ, sinh ngày 14/10/2013. Chị B có nguyện vọng giao cho anh T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Trần Ngọc Diễm H và cháu Trần Văn Tiến Đ và chị không cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Trần Ngọc Kim N đã thành niên nên việc ở với ai là quyền của cháu.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị B xác nhận chị và anh T không có tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/7/2022 và quá trình hòa giải tại Tòa án, bị đơn anh Trần Hoàng T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân thì chị B khai như vậy là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn thì thực tế vợ chồng có mâu thuẫn với nhau nhưng không lớn, do chị B làm ăn không có hiệu quả, anh khuyên chị làm việc khác nhưng chị không nghe, còn có thái độ hỗn hào nên anh có dọa chứ không đánh đập chị B. Hiện tại anh chị đã sống ly thân, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nếu chị B cương quyết ly hôn thì anh vẫn đồng ý, tuy nhiên do con còn nhỏ nên anh muốn con cái học hành ổn định xong mới ly hôn để khỏi ảnh hưởng tâm lý các con.

Về con chung: Anh T có nguyện vọng trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Trần Ngọc Diễm H và cháu Trần Văn Tiến Đ và không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Trần Ngọc Kim N đã thành niên nên việc ở với ai là quyền của cháu.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh T xác nhận anh và chị B không có tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên toà, anh T vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Tại bản tự khai ngày 15/8/2022, cháu Trần Ngọc Diễm H (con gái anh T chị B) trình bày: Từ đầu năm 2021 cho đến nay thì ba mẹ cháu không còn chung sống với nhau nữa. Nếu ba mẹ cháu ly hôn thì cháu có nguyện vọng được ở với ba.

Tại bản tự khai ngày 15/8/2022, cháu Trần Văn Tiến Đ (con trai anh T chị B) trình bày: Nếu ba mẹ cháu ly hôn thì cháu có nguyện vọng được ở với ba.

Tại biên bản lấy khai ngày 15/8/2022, chị Tôn Nữ Thị T (chị gái của chị B) trình bày: Qúa trình vợ chồng chị B và anh T chung sống với nhau có nhiều mâu thuẫn. Anh T hay đánh đập chị B và chỉ làm theo ý mình làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Nay chị B xin ly hôn anh T thì chị đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, xin ly hôn anh Trần Hoàng T.

Về việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế có ý kiến:

[1] Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 234 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Quyền và nghĩa vụ của bị đơn: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử chưa thực hiện đúng các quy định tại khoản 16 Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Quan điểm giải quyết vụ án*:* Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 51, 56, 81,82,83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận đơn ly hôn của chị Tôn Nữ Thị B. Cho chị được ly hôn với anh Trần Hoàng T.

Về con chung: Giao cháu Trần Ngọc Diễm H, sinh ngày 31/7/2008 và cháu Trần Văn Tiến Đ, sinh ngày 14/10/2013 cho anh T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Đối với cháu Trần Ngọc Kim N đã thành niên nên việc ở với ai là quyền của cháu.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị B anh T không yêu cầu Toà án giải quyết nên Viện kiểm sát không xem xét.

Về án phí: Buộc chị Tôn Nữ Thị B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Tôn Nữ Thị B khởi kiện ly hôn, tranh chấp nuôi con với anh Trần Hoàng T. Anh T có nơi cư trú: Số 11 đường D, phường V, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Huế thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Trần Hoàng T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Hoàng T và chị Tôn Nữ Thị B có quá trình chung sống với nhau, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường V, thành phố Huế vào ngày 30/12/2002 (số 64, quyển số 02). Như vậy, hôn nhân giữa anh T và chị B là hợp pháp.

[2.2] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Tôn Nữ Thị B, Hội đồng xét xử xét thấy:

Quá trình chị B và anh T chung sống với nhau hạnh phúc chỉ được một thời gian rất ngắn, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên gây gổ, xúc phạm nhau. Trên thực tế vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021, không quan tâm gì đến nhau nữa. Quá trình giải quyết vụ án, anh T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do thể hiện sự bỏ mặc, không muốn đoàn tụ. Tại phiên tòa, chị B vẫn cương quyết ly hôn với anh T. Nhận thấy, tình nghĩa vợ chồng giữa chị B và anh T không còn, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Bạo. Cho chị B được ly hôn với anh T.

[2.3] Về con chung: Chị B và anh T có 03 con chung là Trần Ngọc Kim N, sinh ngày 03/4/2004, Trần Ngọc Diễm H, sinh ngày 31/7/2008 và Trần Văn Tiến Đ, sinh ngày 14/10/2013.

Xét yêu cầu của chị B có nguyện vọng giao cháu Trần Ngọc Diễm H và cháu Trần Văn Tiến Đ cho anh T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với ý kiến, nguyện vọng của anh T, cháu H và cháu Đ, không làm xáo trộn, thay đổi việc các cháu hiện nay đang trực tiếp chung sống với anh T. Do đó, cần giao hai cháu H và Đ cho anh T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi, là phù hợp.

Đối với cháu Trần Ngọc Kim N đã thành niên nên việc ở với ai là quyền của cháu.

[2.4] Về cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn: Do anh T không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Chị B chưa thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[2.5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị B và anh T xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.6] Về án phí: Chị B phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là chị Tôn Nữ Thị B đối với anh Trần Hoàng T về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con".

Chị Tôn Nữ Thị B được ly hôn anh Trần Hoàng T.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Ngọc Diễm H, sinh ngày 31/7/2008 và Trần Văn Tiến Đ, sinh ngày 14/10/2013 cho anh T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom mà không ai được cản trở.

Chị B chưa thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Đối với cháu Trần Ngọc Kim N đã thành niên nên việc ở với ai là quyền của cháu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2004; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị B, anh T không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị B phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm gồm 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0003381 ngày 08/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế. Chị B đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh TTHuế;*
- *VKSND thành phố Huế;*
- *Chi cục Thi hành án TP Huế;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ, lưu dán.*

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Huế